



ĐỀ 27

Question 1. A

- A. formulate
- B. scribble
- C. narrate
- D. recite

Giải thích:

formulate /'fɔː.mjə.leɪt/ (động từ): đề ra, xây dựng (kế hoạch, chính sách)

scribble /'skɪr.bəl/ (động từ): viết nguệch ngoạc

narrate /nə'reɪt/ (động từ): kể lại, thuật lại

recite /rɪ'saɪt/ (động từ): ngâm thơ, đọc thuộc lòng

Căn cứ vào danh từ "concrete action plans" (các kế hoạch hành động cụ thể).

A. ĐÚNG – Các quốc gia được mong đợi sẽ xây dựng/đề ra các kế hoạch hành động.

B. SAI – Không ai viết nguệch ngoạc kế hoạch tại hội nghị thượng đỉnh.

C. SAI – Kể lại kế hoạch không hợp ngữ cảnh tạo lập chính sách mới.

D. SAI – Đọc thuộc lòng không phù hợp.

Nations are expected to formulate concrete action plans that prioritize renewable energy and waste reduction. (Các quốc gia được mong đợi sẽ xây dựng các kế hoạch hành động cụ thể ưu tiên năng lượng tái tạo và giảm thiểu chất thải.)

Question 2. B

- A. rejection
- B. deployment
- C. hindrance
- D. stagnation

Giải thích:

rejection /rɪ'dʒek.ʃən/ (danh từ): sự từ chối

deployment /dɪ'plɔɪ.mənt/ (danh từ): sự triển khai, sự dàn quân/bố trí

hindrance /'hɪn.drəns/ (danh từ): sự cản trở

stagnation /stæg'neɪ.ʃən/ (danh từ): sự trì trệ

Căn cứ vào ngữ cảnh tích cực "harness solar and wind power more efficiently" (khai thác năng lượng mặt trời và gió hiệu quả hơn).

A. SAI – Từ chối công nghệ mới là tiêu cực.

B. ĐÚNG – Triển khai công nghệ mới là cần thiết để đạt mục tiêu.

C. SAI – Cản trở là tiêu cực.

D. SAI – Trì trệ là tiêu cực.

A key focus is on the deployment of new technologies that can harness solar and wind power more efficiently. (Một trọng tâm chính là việc triển khai các công nghệ mới có thể khai thác năng lượng mặt trời và gió hiệu quả hơn.)

Question 3. B

- A. linear
- B. circular
- C. broken

D. static

Giải thích:

linear /'lɪn.i.ə/ (tính từ): tuyến tính (thẳng tuột, dùng xong vứt đi)

circular /'sɜ:.kjə.lə/ (tính từ): tuần hoàn

broken /'brɒs.kən/ (tính từ): bị vỡ

static /'stæt.ɪk/ (tính từ): tĩnh, không đổi

Căn cứ vào cụm từ định nghĩa phía sau "where resources are reused rather than discarded" (nơi tài nguyên được tái sử dụng thay vì bị vứt bỏ). Đây là định nghĩa của nền kinh tế tuần hoàn.

A. SAI – Kinh tế tuyến tính là mô hình cũ (khai thác - sản xuất - vứt bỏ).

B. ĐÚNG – Kinh tế tuần hoàn (circular economy).

C. SAI – Kinh tế vỡ nát là vô nghĩa.

D. SAI – Kinh tế tĩnh không phát triển.

...we must move towards a circular economy where resources are reused rather than discarded.

(...chúng ta phải chuyển sang một nền kinh tế tuần hoàn, nơi tài nguyên được tái sử dụng thay vì bị vứt bỏ.)

Question 4. A

A. equity

B. bias

C. prejudice

D. division

Giải thích:

equity /'ek.wɪ.ti/ (danh từ): sự công bằng, bình đẳng

bias /'baɪ.əs/ (danh từ): sự thiên vị

prejudice /'predʒ.ə.dɪs/ (danh từ): định kiến

division /dɪ'vɪʒ.ən/ (danh từ): sự chia rẽ

Căn cứ vào mệnh đề "so that developing nations are not left behind" (để các quốc gia đang phát triển không bị bỏ lại phía sau).

A. ĐÚNG – Cần sự công bằng xã hội để đảm bảo không ai bị bỏ lại.

B. SAI – Thiên vị là tiêu cực.

C. SAI – Định kiến là tiêu cực.

D. SAI – Chia rẽ là tiêu cực.

To achieve this, international cooperation is essential to ensure social equity, so that developing nations are not left behind. (Để đạt được điều này, hợp tác quốc tế là điều cần thiết để đảm bảo sự công bằng xã hội, sao cho các quốc gia đang phát triển không bị bỏ lại phía sau.)

Question 5. C

A. fragility

B. weakness

C. resilience

D. surrender

Giải thích:

fragility /frə'dʒɪl.ə.ti/ (danh từ): sự mong manh, dễ vỡ

weakness /'wi:k.nəs/ (danh từ): sự yếu đuối

resilience /rɪ'zɪl.i.əns/ (danh từ): khả năng phục hồi, sự kiên cường

surrender /sər'en.dər/ (danh từ): sự đầu hàng

Căn cứ vào ngữ cảnh đối mặt với "natural disasters" (thiên tai).

A. SAI – Xây dựng sự mong manh là sai.

B. SAI – Xây dựng sự yếu đuối là sai.

C. ĐÚNG – Các cộng đồng cần xây dựng khả năng phục hồi/chống chịu trước thiên tai.

D. SAI – Đầu hàng là sai.

Furthermore, communities must build resilience against the increasing frequency of natural disasters caused by climate change. (Hơn nữa, các cộng đồng phải xây dựng khả năng phục hồi trước tần suất ngày càng tăng của các thảm họa thiên nhiên do biến đổi khí hậu gây ra.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The upcoming global summit aims to address the urgent need for a green transition.	Hội nghị thượng đỉnh toàn cầu sắp tới nhằm giải quyết nhu cầu cấp thiết về chuyển đổi xanh.
Nations are expected to formulate concrete action plans that prioritize renewable energy and waste reduction.	Các quốc gia được mong đợi sẽ xây dựng các kế hoạch hành động cụ thể ưu tiên năng lượng tái tạo và giảm thiểu chất thải.
A key focus is on the deployment of new technologies that can harness solar and wind power more efficiently.	Một trọng tâm chính là việc triển khai các công nghệ mới có thể khai thác năng lượng mặt trời và gió hiệu quả hơn.
Leaders emphasized that economic growth should not come at the expense of the environment; instead, we must move towards a circular economy where resources are reused rather than discarded.	Các nhà lãnh đạo nhấn mạnh rằng tăng trưởng kinh tế không nên đánh đổi bằng môi trường; thay vào đó, chúng ta phải chuyển sang một nền kinh tế tuần hoàn, nơi tài nguyên được tái sử dụng thay vì bị vứt bỏ.
To achieve this, international cooperation is essential to ensure social equity, so that developing nations are not left behind.	Để đạt được điều này, hợp tác quốc tế là điều cần thiết để đảm bảo sự công bằng xã hội, sao cho các quốc gia đang phát triển không bị bỏ lại phía sau.
Furthermore, communities must build resilience against the increasing frequency of natural disasters caused by climate change.	Hơn nữa, các cộng đồng phải xây dựng khả năng phục hồi trước tần suất ngày càng tăng của các thảm họa thiên nhiên do biến đổi khí hậu gây ra.

Question 6. A

- A. safeguard
- B. endanger
- C. expose
- D. threaten

Giải thích:

safeguard /'seɪf.ɡɑ:d/ (động từ): bảo vệ, che chở

endanger /ɪn'deɪ.ɹɪ.ʒə/ (động từ): gây nguy hiểm

expose /ɪk'spəʊz/ (động từ): phơi bày

threaten /'θret.ən/ (động từ): đe dọa

Căn cứ vào mục đích của luật pháp "from identity theft and fraud" (khỏi trộm cắp danh tính và lừa đảo).

A. ĐÚNG – Luật pháp được đưa ra để bảo vệ công dân.

B. SAI – Gây nguy hiểm cho công dân là sai mục đích.

C. SAI – Phơi bày công dân là sai.

D. SAI – Đe dọa công dân là sai.

Governments are introducing strict laws to safeguard citizens from identity theft and fraud. (Các chính phủ đang đưa ra các luật nghiêm ngặt để bảo vệ công dân khỏi trộm cắp danh tính và lừa đảo.)

Question 7. B

- A. secrecy
- B. accountability
- C. vagueness
- D. silence

Giải thích:

secrecy /'si:kɹə.si/ (danh từ): sự bí mật

accountability /əˌkaʊn.təˈbɪl.ə.ti/ (danh từ): trách nhiệm giải trình

vagueness /'veɪɡ.nəs/ (danh từ): sự mơ hồ

silence /'saɪ.ləns/ (danh từ): sự im lặng

Căn cứ vào mệnh đề "requiring them to explain clearly" (yêu cầu họ giải thích rõ ràng).

A. SAI – Giải thích rõ ràng trái ngược với bí mật.

B. ĐÚNG – Giải thích rõ ràng quy trình là biểu hiện của trách nhiệm giải trình.

C. SAI – Yêu cầu sự mơ hồ là vô lý.

D. SAI – Yêu cầu sự im lặng là vô lý.

These regulations demand greater accountability from corporations, requiring them to explain clearly how user data is collected and processed. (Những quy định này đòi hỏi trách nhiệm giải trình cao hơn từ các tập đoàn, yêu cầu họ giải thích rõ ràng cách dữ liệu người dùng được thu thập và xử lý.)

Question 8. C

A. clarity

B. transparency

C. opacity

D. brightness

Giải thích:

clarity /'klær.ə.ti/ (danh từ): sự rõ ràng

transparency /trænˈspær.ən.si/ (danh từ): sự minh bạch

opacity /əˈpæs.ə.ti/ (danh từ): sự mờ昧, thiếu minh bạch

brightness /'braɪt.nəs/ (danh từ): độ sáng

Căn cứ vào mệnh đề kết quả "making it difficult for users to understand" (khiến người dùng khó hiểu).

A. SAI – Nếu rõ ràng thì người dùng sẽ dễ hiểu.

B. SAI – Nếu minh bạch thì người dùng sẽ dễ hiểu.

C. ĐÚNG – Hoạt động mờ昧 khiến người dùng khó nắm bắt thông tin.

D. SAI – Độ sáng không liên quan.

Unfortunately, many tech giants still operate with a degree of opacity, making it difficult for users to understand what happens to their information. (Thật không may, nhiều gã khổng lồ công nghệ vẫn hoạt động với một mức độ mờ昧 nhất định, khiến người dùng khó hiểu điều gì xảy ra với thông tin của họ.)

Question 9. A

A. intermediary

B. central

C. direct

D. primary

Giải thích:

intermediary /,ɪn.təˈmi:.di.ə.ri/ (tính từ/danh từ): trung gian

central /'sen.trəl/ (tính từ): trung tâm

direct /daɪ'rekt/ (tính từ): trực tiếp

primary /'praɪ.mər.i/ (tính từ): chính, chủ yếu

Căn cứ vào cụm "third-party services" (dịch vụ bên thứ ba) và ngữ cảnh "trade data" (buôn bán dữ liệu). Bên thứ ba thường đóng vai trò trung gian môi giới dữ liệu.

A. ĐÚNG – Các dịch vụ trung gian thường mua bán dữ liệu.

B. SAI – Dịch vụ trung tâm không hợp ngữ cảnh bên thứ ba.

C. SAI – Dịch vụ trực tiếp trái nghĩa với bên thứ ba.

D. SAI – Dịch vụ chính không hợp lý.

To build trust, companies must avoid utilizing intermediary third-party services that trade data without consent. (Để xây dựng lòng tin, các công ty phải tránh sử dụng các dịch vụ trung gian của bên thứ ba buôn bán dữ liệu mà không có sự đồng ý.)

Question 10. B

- A. anonymity
- B. reputation
- C. debt
- D. machinery

Giải thích:

anonymity /ˌæ.n.ɪ.m.ə.ti/ (danh từ): sự ẩn danh

reputation /ˌrep.juˈteɪ.ʃən/ (danh từ): danh tiếng

debt /det/ (danh từ): nợ nần

machinery /məˈʃiː.nər.i/ (danh từ): máy móc

Căn cứ vào động từ "damaging" (gây tổn hại) và ngữ cảnh kinh doanh.

A. SAI – Các công ty lớn không lo hỏng sự ẩn danh (họ đã nổi tiếng rồi).

B. ĐÚNG – Không tuân thủ luật pháp sẽ làm hỏng danh tiếng công ty.

C. SAI – Làm hỏng nợ nần không đúng nghĩa.

D. SAI – Làm hỏng máy móc không phải là rủi ro chính được nói đến ở đây (so với tiền phạt và danh tiếng).

Ultimately, if businesses fail to comply with these standards, they risk damaging their reputation and facing heavy financial penalties. (Cuối cùng, nếu các doanh nghiệp không tuân thủ các tiêu chuẩn này, họ có nguy cơ làm tổn hại danh tiếng của mình và đối mặt với các hình phạt tài chính nặng nề.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
In the digital age, the protection of personal data has become a paramount concern.	Trong kỷ nguyên số, việc bảo vệ dữ liệu cá nhân đã trở thành mối quan tâm hàng đầu.
Governments are introducing strict laws to safeguard citizens from identity theft and fraud.	Các chính phủ đang đưa ra các luật nghiêm ngặt để bảo vệ công dân khỏi trộm cắp danh tính và lừa đảo.
These regulations demand greater accountability from corporations, requiring them to explain clearly how user data is collected and processed.	Những quy định này đòi hỏi trách nhiệm giải trình cao hơn từ các tập đoàn, yêu cầu họ giải thích rõ ràng cách dữ liệu người dùng được thu thập và xử lý.
Unfortunately, many tech giants still operate with a degree of opacity, making it difficult for users to understand what happens to their information.	Thật không may, nhiều gã khổng lồ công nghệ vẫn hoạt động với một mức độ mờ mịt nhất định, khiến người dùng khó hiểu điều gì xảy ra với thông tin của họ.
To build trust, companies must avoid utilizing intermediary third-party services that trade data without consent.	Để xây dựng lòng tin, các công ty phải tránh sử dụng các dịch vụ trung gian của bên thứ ba buôn bán dữ liệu mà không có sự đồng ý.
Ultimately, if businesses fail to comply with these standards, they risk damaging their reputation and facing heavy financial penalties.	Cuối cùng, nếu các doanh nghiệp không tuân thủ các tiêu chuẩn này, họ có nguy cơ làm tổn hại danh tiếng của mình và đối mặt với các hình phạt tài chính nặng nề.

Question 11. B

- A. agile
- B. sclerotic
- C. flexible
- D. dynamic

Giải thích:

agile /'ædʒ.aɪl/ (tính từ): nhanh nhẹn, linh hoạt

sclerotic /sklə'rot.ɪk/ (tính từ): xơ cứng, cứng nhắc, mất khả năng thích ứng (nghĩa bóng)

flexible /'flek.sə.bəl/ (tính từ): linh hoạt

dynamic /daɪ'næm.ɪk/ (tính từ): năng động

Căn cứ vào cụm từ "slow processing times and rigid structures" (thời gian xử lý chậm và cấu trúc cứng nhắc).

A. SAI – Nhanh nhẹn trái ngược với chậm chạp.

B. ĐÚNG – Sclerotic mô tả hệ thống già nua, cứng nhắc, kém linh hoạt.

C. SAI – Linh hoạt trái ngược với cứng nhắc.

D. SAI – Năng động trái ngược với chậm chạp.

The traditional banking system is often criticized for being sclerotic, characterized by slow processing times and rigid structures that fail to meet modern demands. (Hệ thống ngân hàng truyền thống thường bị chỉ trích là cứng nhắc, đặc trưng bởi thời gian xử lý chậm và cấu trúc cứng nhắc không đáp ứng được nhu cầu hiện đại.)

Question 12. C

A. profitable

B. beneficial

C. deadweight

D. effective

Giải thích:

profitable /'prɒf.ɪ.tə.bəl/ (tính từ): có lợi nhuận

beneficial /,ben.ɪ'fɪʃ.əl/ (tính từ): có ích

deadweight /'ded.weɪt/ (tính từ/danh từ): gánh nặng, trọng lượng chết (thuật ngữ kinh tế "deadweight loss/cost": tổn thất vô ích)

effective /ɪ'fek.tɪv/ (tính từ): hiệu quả

Căn cứ vào mệnh đề "fees that provide no value to either the sender or the receiver" (phí không mang lại giá trị cho cả người gửi lẫn người nhận). Đây là định nghĩa của chi phí vô ích.

A. SAI – Có lợi nhuận là tích cực.

B. SAI – Có ích là tích cực.

C. ĐÚNG – Chi phí vô ích (deadweight costs).

D. SAI – Hiệu quả là tích cực.

Cross-border transactions are frequently burdened by deadweight costs, which are fees that provide no value to either the sender or the receiver. (Các giao dịch xuyên biên giới thường xuyên phải gánh chịu các chi phí vô ích, là những khoản phí không mang lại giá trị cho cả người gửi lẫn người nhận.)

Question 13. A

A. prohibitive

B. affordable

C. negligible

D. trivial

Giải thích:

prohibitive /prə'hɪb.ɪ.tɪv/ (tính từ): đắt đỏ đến mức ngăn cản việc mua/sử dụng (giá cắt cổ)

affordable /ə'fɔː.də.bəl/ (tính từ): giá cả phải chăng

negligible /'neg.lɪ.dʒə.bəl/ (tính từ): không đáng kể

trivial /'trɪv.i.əl/ (tính từ): tầm thường, nhỏ nhặt

Căn cứ vào ngữ cảnh "particularly harmful to migrant workers... small amounts" (đặc biệt có hại cho công nhân nhập cư... số tiền nhỏ). Phí cao sẽ ngăn cản họ gửi tiền.

- A. ĐÚNG** – Phí quá cao (prohibitive) so với số tiền gửi nhỏ.
- B. SAI** – Nếu giá phải chăng thì đã không có hại.
- C. SAI** – Nếu không đáng kể thì không có hại.
- D. SAI** – Nếu nhỏ nhất thì không có hại.

This is particularly harmful to migrant workers sending money home, as high fees can be prohibitive for those transferring small amounts. (Điều này đặc biệt có hại cho những công nhân nhập cư gửi tiền về nhà, vì phí cao có thể trở nên quá đắt đỏ/ngăn trở đối với những người chuyển số tiền nhỏ.)

Question 14. B

- A.** complicate
- B.** disintermediate
- C.** block
- D.** delay

Giải thích:

complicate /'kɒm.plɪ.keɪt/ (động từ): làm phức tạp

disintermediate /,dɪs.ɪn.tə'mi:.di.ɪt/ (động từ): loại bỏ trung gian (thuật ngữ kinh tế/công nghệ)

block /blɒk/ (động từ): chặn

delay /dɪ'leɪ/ (động từ): trì hoãn

Căn cứ vào cụm từ "by removing the middlemen" (bằng cách loại bỏ người trung gian). Đây là định nghĩa của từ "disintermediate".

- A. SAI** – Làm phức tạp trái ngược với mục tiêu của Fintech.
- B. ĐÚNG** – Loại bỏ khâu trung gian.
- C. SAI** – Chặn dòng tiền là sai.
- D. SAI** – Trì hoãn là sai.

Fintech solutions aim to disintermediate these financial flows by removing the middlemen, theoretically allowing for faster and cheaper transfers. (Các giải pháp công nghệ tài chính nhằm mục đích loại bỏ trung gian trong các dòng tài chính này bằng cách loại bỏ người môi giới, về lý thuyết cho phép chuyển tiền nhanh hơn và rẻ hơn.)

Question 15. A

- A.** marginal
- B.** central
- C.** huge
- D.** total

Giải thích:

marginal /'mɑ:.dʒɪ.nəl/ (tính từ): ở biên, không đáng kể, nhỏ bé (hoặc lợi ích biên trong kinh tế học)

central /'sen.trəl/ (tính từ): trung tâm

huge /hju:dʒ/ (tính từ): khổng lồ

total /'təʊ.təl/ (tính từ): tổng cộng

Căn cứ vào liên từ "However" (Tuy nhiên) và cụm "remains unevenly distributed" (vẫn phân bố không đều). Câu trước nói về tiềm năng to lớn (nhanh hơn, rẻ hơn), nhưng câu này dùng "Tuy nhiên" để chỉ thực tế chưa đạt được như vậy. Do thiếu khung pháp lý, lợi ích thực tế mang lại còn nhỏ bé/chưa đáng kể (marginal) hoặc chỉ là lợi ích biên đối với một số người. Trong ngữ cảnh các bài đọc học thuật cao cấp, "marginal benefit" thường được dùng để chỉ sự thay đổi nhỏ hoặc lợi ích tăng thêm không đáng kể khi gặp rào cản.

- A. ĐÚNG** – Lợi ích thực tế vẫn còn nhỏ/không đáng kể (so với tiềm năng).
- B. SAI** – Lợi ích trung tâm không hợp lý.

C. SAI – Nếu lợi ích "không lồ" mà phân bố không đều thì vẫn có thể đúng, nhưng từ "marginal" tạo sự tương phản tốt hơn với kỳ vọng cao ở câu trước. Hơn nữa, "marginal benefit" là một cụm từ cố định (collocation) thường gặp.

D. SAI – Tổng lợi ích không phù hợp bằng marginal trong ngữ cảnh hạn chế.

However, until regulatory frameworks catch up, the marginal benefit of these new technologies remains unevenly distributed. (Tuy nhiên, cho đến khi các khuôn khổ pháp lý bắt kịp, lợi ích biên/nhỏ bé của các công nghệ mới này vẫn phân bố không đồng đều.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The traditional banking system is often criticized for being sclerotic, characterized by slow processing times and rigid structures that fail to meet modern demands.	Hệ thống ngân hàng truyền thống thường bị chỉ trích là xơ cứng, đặc trưng bởi thời gian xử lý chậm và cấu trúc cứng nhắc không đáp ứng được nhu cầu hiện đại.
Cross-border transactions are frequently burdened by deadweight costs, which are fees that provide no value to either the sender or the receiver.	Các giao dịch xuyên biên giới thường xuyên phải gánh chịu các chi phí vô ích, là những khoản phí không mang lại giá trị cho cả người gửi lẫn người nhận.
This is particularly harmful to migrant workers sending money home, as high fees can be prohibitive for those transferring small amounts.	Điều này đặc biệt có hại cho những công nhân nhập cư gửi tiền về nhà, vì phí cao có thể trở nên quá đắt đỏ đối với những người chuyển số tiền nhỏ.
Fintech solutions aim to disintermediate these financial flows by removing the middlemen, theoretically allowing for faster and cheaper transfers.	Các giải pháp công nghệ tài chính nhằm mục đích loại bỏ trung gian trong các dòng tài chính này bằng cách loại bỏ người môi giới, về lý thuyết cho phép chuyển tiền nhanh hơn và rẻ hơn.
However, until regulatory frameworks catch up, the marginal benefit of these new technologies remains unevenly distributed.	Tuy nhiên, cho đến khi các khuôn khổ pháp lý bắt kịp, lợi ích biên/nhỏ bé của các công nghệ mới này vẫn phân bố không đồng đều.

Question 16. B

- A. diverse
- B. homogeneous
- C. distinct
- D. unique

Giải thích:

diverse /daɪˈvɜːs/ (tính từ): đa dạng

homogeneous /ˌhɒm.əˈdʒiː.ni.əs/ (tính từ): đồng nhất

distinct /dɪˈstɪŋkt/ (tính từ): khác biệt

unique /juːˈniːk/ (tính từ): độc nhất

Căn cứ vào cụm từ "treating all land as..." (xem tất cả đất đai là...) và câu sau nói về sự thay đổi sang "variability" (sự biến thiên/khác biệt). Vậy cách làm cũ xem đất đai là giống nhau.

A. SAI – Nếu xem là đa dạng thì đã đúng với thực tế.

B. ĐÚNG – Xem mọi mảnh đất đều giống hệt nhau (đồng nhất).

C. SAI – Xem là khác biệt thì đúng với thực tế.

D. SAI – Độc nhất không hợp lý.

Modern agriculture is shifting away from treating all land as homogeneous. (Nông nghiệp hiện đại đang chuyển dịch khỏi việc coi tất cả đất đai là đồng nhất.)

Question 17. C

- A. external
- B. superficial
- C. inherent
- D. artificial

Giải thích:

external /ɪk'stɜː.nəl/ (tính từ): bên ngoài

superficial /ˌsuː.pə'fiʃ.əl/ (tính từ): hời hợt, bề mặt

inherent /ɪn'her.ənt/ (tính từ): vốn có, cố hữu

artificial /ˌɑː.tɪ'fiʃ.əl/ (tính từ): nhân tạo

Căn cứ vào bản chất của đất đai (soil composition) – sự khác biệt về thành phần đất là đặc tính tự nhiên, vốn có của nó.

A. SAI – Sự biến thiên không phải từ bên ngoài tác động.

B. SAI – Không phải hời hợt.

C. ĐÚNG – Sự biến thiên vốn có trong thành phần đất.

D. SAI – Không phải nhân tạo.

Instead, precision farming acknowledges the inherent variability in soil composition and moisture levels across a single field. (Thay vào đó, nông nghiệp chính xác thừa nhận sự biến thiên vốn có trong thành phần đất và độ ẩm trên một cánh đồng.)

Question 18. A

A. georeferenced

B. random

C. estimated

D. hypothetical

Giải thích:

georeferenced /ˌdʒiː.əʃ'ref.ər.ənst/ (tính từ): tham chiếu địa lý (gắn tọa độ bản đồ)

random /'rænd.dəm/ (tính từ): ngẫu nhiên

estimated /'es.tɪ.meɪ.tɪd/ (tính từ): ước tính

hypothetical /ˌhaɪ.pə'tet.ɪ.kəl/ (tính từ): giả thuyết

Căn cứ vào "data mapping" (lập bản đồ dữ liệu) và "exactly where needed" (chính xác nơi cần).

Dữ liệu bản đồ nông nghiệp chính xác phải có tọa độ địa lý.

A. ĐÚNG – Dữ liệu được tham chiếu địa lý giúp bón phân đúng vị trí.

B. SAI – Dữ liệu ngẫu nhiên không giúp ích gì.

C. SAI – Ước tính không đủ độ chính xác (exactly).

D. SAI – Giả thuyết không dùng để bón phân thực tế.

By using georeferenced data mapping, farmers can apply fertilizers and water exactly where needed, rather than using a "blanket" approach. (Bằng cách sử dụng lập bản đồ dữ liệu tham chiếu địa lý, nông dân có thể bón phân và tưới nước chính xác nơi cần thiết, thay vì sử dụng phương pháp "đánh đồng".)

Question 19. B

A. Predictably

B. Paradoxically

C. Logically

D. Commonly

Giải thích:

Predictably /prɪ'dɪk.tə.bli/ (trạng từ): một cách dễ đoán

Paradoxically /ˌpær.ə'dɒk.sɪ.kəl.i/ (trạng từ): một cách nghịch lý thay

Logically /'lɒdʒ.ɪ.kəl.i/ (trạng từ): một cách hợp lý

Commonly /'kɒm.ən.li/ (trạng từ): thông thường

Căn cứ vào sự tương phản ý nghĩa: "returning to... intimate knowledge" (quay lại sự hiểu biết sâu sắc kiểu cũ) nhưng lại "requires advanced technology" (đòi hỏi công nghệ tiên tiến). Quay về cái cũ bằng cách dùng cái mới nhất là một nghịch lý.

A. SAI

B. ĐÚNG – Nghịch lý thay.

C. SAI

D. SAI

Paradoxically, returning to this level of detailed care requires advanced technology, mimicking the intimate knowledge farmers once had of their land before mechanization. (Nghịch lý thay, việc quay trở lại mức độ chăm sóc chi tiết này đòi hỏi công nghệ tiên tiến, bắt chước sự hiểu biết sâu sắc mà nông dân từng có về đất đai của họ trước khi cơ giới hóa.)

Question 20. C

A. idealistic

B. reckless

C. pragmatic

D. wasteful

Giải thích:

idealistic /,aɪ.dɪˈlɪs.tɪk/ (tính từ): duy tâm, lý tưởng hóa (không thực tế)

reckless /ˈrek.ləs/ (tính từ): liều lĩnh

pragmatic /præɡˈmæt.ɪk/ (tính từ): thực dụng, thực tế (hiệu quả)

wasteful /ˈweɪst.fəl/ (tính từ): lãng phí

Căn cứ vào kết quả "improves the economic viability... cutting unnecessary input costs" (cải thiện khả năng kinh tế... cắt giảm chi phí không cần thiết). Đây là cách tiếp cận thực tế và hiệu quả.

A. SAI – Lý tưởng hóa thường ám chỉ xa rời thực tế.

B. SAI – Liều lĩnh là tiêu cực.

C. ĐÚNG – Cách tiếp cận thực dụng (chú trọng hiệu quả thực tế).

D. SAI – Lãng phí trái ngược với "cutting costs".

This pragmatic approach not only reduces environmental impact like chemical leaching but also improves the economic viability of farming by cutting unnecessary input costs. (Cách tiếp cận thực dụng này không chỉ giảm tác động môi trường như rửa trôi hóa chất mà còn cải thiện khả năng kinh tế của việc canh tác bằng cách cắt giảm chi phí đầu vào không cần thiết.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Modern agriculture is shifting away from treating all land as homogeneous.	Nông nghiệp hiện đại đang chuyển dịch khỏi việc coi tất cả đất đai là đồng nhất.
Instead, precision farming acknowledges the inherent variability in soil composition and moisture levels across a single field.	Thay vào đó, nông nghiệp chính xác thừa nhận sự biến thiên vốn có trong thành phần đất và độ ẩm trên một cánh đồng.
By using georeferenced data mapping, farmers can apply fertilizers and water exactly where needed, rather than using a "blanket" approach.	Bằng cách sử dụng lập bản đồ dữ liệu tham chiếu địa lý, nông dân có thể bón phân và tưới nước chính xác nơi cần thiết, thay vì sử dụng phương pháp "đánh đồng".
Paradoxically, returning to this level of detailed care requires advanced technology, mimicking the intimate knowledge farmers once had of their land before mechanization.	Nghịch lý thay, việc quay trở lại mức độ chăm sóc chi tiết này đòi hỏi công nghệ tiên tiến, bắt chước sự hiểu biết sâu sắc mà nông dân từng có về đất đai của họ trước khi cơ giới hóa.
This pragmatic approach not only reduces environmental impact like chemical leaching but also improves the economic viability of farming by cutting unnecessary input costs.	Cách tiếp cận thực dụng này không chỉ giảm tác động môi trường như rửa trôi hóa chất mà còn cải thiện khả năng kinh tế của việc canh tác bằng cách cắt giảm chi phí đầu vào không cần thiết.

Question 21. A

A. reputable

B. unknown

- C. ordinary
- D. notorious

Giải thích:

- prestigious /pres'tɪdʒ.əs/ (tính từ): có uy tín, danh giá
- reputable /'rep.jə.tə.bəl/ (tính từ): có danh tiếng tốt
- unknown /ʌn'nəʊn/ (tính từ): vô danh
- ordinary /'ɔ:.dən.ri/ (tính từ): bình thường
- notorious /nəʊ'tɔ:.ri.əs/ (tính từ): khét tiếng (tiếng xấu)

Căn cứ: Đồng nghĩa của prestigious là reputable.

- A. ĐÚNG
- B. SAI
- C. SAI
- D. SAI

The word prestigious can be best replaced by reputable. (Từ prestigious có thể được thay thế tốt nhất bởi reputable.)

Question 22. B

- A. highly enthusiastic
- B. unenthusiastic
- C. extremely violent
- D. warmly welcoming

Giải thích:

- tepid /'tep.id/ (tính từ): âm áp (nghĩa đen), thờ hững, không nhiệt tình (nghĩa bóng)
- highly enthusiastic: rất nhiệt tình
- unenthusiastic /,ʌn.ɪn.θju:.zi'æs.tɪk/ (tính từ): không nhiệt tình
- extremely violent: cực kỳ bạo lực
- warmly welcoming: chào đón nồng nhiệt

Căn cứ: Nghĩa bóng của tepid (phản ứng thờ hững).

- A. SAI – Trái nghĩa.
- B. ĐÚNG
- C. SAI
- D. SAI – Trái nghĩa.

The word tepid mostly means unenthusiastic. (Từ tepid có nghĩa chủ yếu là không nhiệt tình.)

Question 23. A

- A. implementation
- B. cancellation
- C. theory
- D. failure

Giải thích:

- actuation /,æk.tʃu'eɪ.ʃən/ (danh từ): sự dẫn động, sự khởi động, sự thực thi (hành động làm cho cái gì đó hoạt động)
- implementation /,ɪm.plɪ.men'teɪ.ʃən/ (danh từ): sự thực hiện, sự thi hành
- cancellation /,kænsəl'eɪ.ʃən/ (danh từ): sự hủy bỏ
- theory /'θɪəri/ (danh từ): lý thuyết
- failure /'feɪ.ljər/ (danh từ): sự thất bại

Căn cứ: Đồng nghĩa của actuation (biến thành hành động) là implementation.

- A. ĐÚNG
- B. SAI
- C. SAI

D. SAI

The word actuation can be best replaced by implementation. (Từ actuation có thể được thay thế tốt nhất bởi implementation.)

Question 24. B

- A. pleasantly simple
- B. heavily burdensome
- C. purely optional
- D. barely noticeable

Giải thích:

- onerous /'ɒn.nə.r.əs/ (tính từ): nặng nề, khó nhọc (nhiệm vụ, trách nhiệm)
- pleasantly simple: đơn giản dễ chịu
- heavily burdensome: gánh nặng nặng nề
- purely optional: hoàn toàn tùy chọn
- barely noticeable: hầu như không đáng chú ý

Căn cứ: Nghĩa của từ onerous.

A. SAI

B. ĐÚNG

C. SAI

D. SAI

The word onerous mostly means heavily burdensome. (Từ onerous có nghĩa chủ yếu là gánh nặng nặng nề.)

Question 25. B

- A. keep
- B. supplant
- C. invite
- D. preserve

Giải thích:

- displace /di'spleɪs/ (động từ): thay thế, chiếm chỗ
- supplant /sə'plɑ:nt/ (động từ): thay thế (thường dùng cho vị trí, vai trò)
- keep /ki:p/ (động từ): giữ
- invite /ɪn'veɪt/ (động từ): mời
- preserve /prɪ'zɜ:v/ (động từ): bảo tồn

Căn cứ: Đồng nghĩa của displace là supplant/replace.

A. SAI

B. ĐÚNG

C. SAI

D. SAI

The word displace can be best replaced by supplant. (Từ displace có thể được thay thế tốt nhất bởi supplant.)

Question 26. A

- A. diverse
- B. uniform
- C. identical
- D. consistent

Giải thích:

- homogeneous /ˌhɒm.ə'dʒiː.ni.əs/ (tính từ): đồng nhất, thuần nhất
- diverse /daɪ'veɜ:s/ (tính từ): đa dạng
- uniform /'juː.nɪ.fɔ:m/ (tính từ): đồng dạng

- identical /aɪ'den.tɪ.kəl/ (tính từ): giống hệt
- consistent /kən'sɪs.tənt/ (tính từ): nhất quán

Căn cứ: Tìm từ TRÁI NGHĨA.

- A. ĐÚNG** – Đồng nhất >> Đa dạng.
- B. SAI** – Đồng nghĩa.
- C. SAI** – Đồng nghĩa.
- D. SAI**

The word homogeneous is OPPOSITE in meaning to diverse. (Từ homogeneous trái nghĩa với diverse.)

Question 27. B

- A.** cloudy
- B.** transparent
- C.** hidden
- D.** dark

Giải thích:

- opaque /əp'peɪk/ (tính từ): mờ đục, không nhìn xuyên qua được
- transparent /træn'spær.ənt/ (tính từ): trong suốt
- cloudy /'klaʊ.di/ (tính từ): có mây, đục
- hidden /'hɪd.ən/ (tính từ): bị ẩn
- dark /dɑ:k/ (tính từ): tối

Căn cứ: Tìm từ TRÁI NGHĨA.

- A. SAI** – Gần nghĩa.
- B. ĐÚNG** – Mờ đục >> Trong suốt.
- C. SAI**
- D. SAI**

The word opaque is OPPOSITE in meaning to transparent. (Từ opaque trái nghĩa với transparent.)

Question 28. C

- A.** expensive
- B.** banning
- C.** affordable
- D.** limiting

Giải thích:

- prohibitive /prə'hɪb.ɪ.tɪv/ (tính từ): đắt đỏ (đến mức không mua nổi)
- affordable /ə'fɔ:.də.bəl/ (tính từ): giá cả phải chăng
- expensive /ɪk'spen.sɪv/ (tính từ): đắt
- banning /'bæn.ɪŋ/ (động từ - Ving): cấm
- limiting /'lɪm.ɪ.tɪŋ/ (động từ - Ving): hạn chế

Căn cứ: Tìm từ TRÁI NGHĨA.

- A. SAI** – Đồng nghĩa.
- B. SAI**
- C. ĐÚNG** – Đắt đỏ >> Phải chăng.
- D. SAI**

The word prohibitive is OPPOSITE in meaning to affordable. (Từ prohibitive trái nghĩa với affordable.)

Question 29. B

- A.** strength
- B.** frailty

C. flexibility

D. recovery

Giải thích:

- resilience /rɪ'zɪl.i.əns/ (danh từ): sự kiên cường, khả năng phục hồi, sự dẻo dai
- frailty /'freɪl.ti/ (danh từ): sự yếu đuối, mong manh
- strength /streŋθ/ (danh từ): sức mạnh
- flexibility /,fleks.sə'bil.ə.ti/ (danh từ): sự linh hoạt
- recovery /rɪ'kʌv.ər.i/ (danh từ): sự phục hồi

Căn cứ: Tìm từ TRÁI NGHĨA.

A. **SAI** – Gần nghĩa.

B. **ĐÚNG** – Kiên cường/dẻo dai >< Yếu đuối/mong manh.

C. **SAI** – Gần nghĩa.

D. **SAI** – Gần nghĩa.

The word resilience is OPPOSITE in meaning to frailty. (Từ resilience trái nghĩa với frailty.)

Question 30. C

A. rigid

B. stagnant

C. agile

D. hard

Giải thích:

- sclerotic /sklə'rɒt.ɪk/ (tính từ): xơ cứng, cứng nhắc, mất khả năng thích ứng
- agile /'ædʒ.aɪl/ (tính từ): nhanh nhẹn, linh hoạt
- rigid /'rɪdʒ.ɪd/ (tính từ): cứng nhắc
- stagnant /'stæɡ.nənt/ (tính từ): trì trệ
- hard /hɑ:d/ (tính từ): cứng

Căn cứ: Tìm từ TRÁI NGHĨA.

A. **SAI** – Đồng nghĩa.

B. **SAI** – Gần nghĩa.

C. **ĐÚNG** – Cứng nhắc >< Linh hoạt/nhanh nhẹn.

D. **SAI**

The word sclerotic is OPPOSITE in meaning to agile. (Từ sclerotic trái nghĩa với agile.)